



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.070.585.276.248	1.014.853.260.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.653.298.944	9.877.011.101
1 . Tiền	111		22.653.298.944	9.877.011.101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.090.680.083	14.191.267.129
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.090.680.083	14.191.267.129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.854.156.598	302.478.522.202
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	251.912.306.577	246.793.332.160
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.121.527.455	46.535.275.275
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		652.400.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.407.791.355	9.382.309.529
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(1.038.794.762)
IV. Hàng tồn kho	140		717.973.457.123	625.263.992.662
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	717.973.457.123	625.461.040.372
a . Hàng mua đang đi đường			90.807.780.817	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		191.262.668.960	185.449.771.674
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		143.048.027	125.411.229
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		225.658.143.485	211.371.764.230
e . Thành phẩm tồn kho	145		90.791.549.327	72.905.961.695
f . Hàng hoá tồn kho	146		291.805.081	540.361.780
g . Hàng gửi đi bán	147		119.018.461.426	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(197.047.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.013.683.500	63.042.466.973
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5.977.429.205	6.816.262.273
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	20.036.254.295	56.197.793.312
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	28.411.388

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		624.440.183.998	600.030.195.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.596.552.619	3.269.768.621
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		514.300.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.082.252.619	2.103.068.621
II. Tài sản cố định	220		558.892.649.027	507.586.010.408
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	556.577.302.881	504.283.982.706
- Nguyên giá	222		1.248.554.594.769	1.133.800.947.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(691.977.291.888)	(629.516.964.749)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.315.346.146	3.302.027.702
- Nguyên giá	228		9.406.186.773	9.306.357.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.090.840.627)	(6.004.330.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.282.015.643	23.345.796.656
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.282.015.643	23.345.796.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	45.909.148.322	48.497.181.832
1 . Đầu tư vào công ty con	251		51.206.900.000	51.206.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.958.453.678)	(19.370.420.168)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.759.818.387	17.331.437.652
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.759.818.387	17.331.437.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.695.025.460.246	1.614.883.455.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.280.080.976.272	1.222.198.383.237
I. Nợ ngắn hạn	310		991.593.694.528	914.162.403.873
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	224.399.941.955	193.881.468.619
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.813.414.545	7.982.594.411
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	8.261.445.987	6.815.776.810
4 . Phải trả người lao động	314		242.125.900.166	107.269.015.025
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.303.815.006	7.844.587.574
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	13.463.120.606	14.676.179.397
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	435.402.578.503	529.997.941.308
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	53.823.477.760	45.694.840.729
II. Nợ dài hạn	330		288.487.281.744	308.035.979.364
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.294.587.874	19.029.246.445
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	273.192.693.870	289.006.732.919
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		414.944.483.974	392.685.071.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		414.944.483.974	392.685.071.999
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		94.980.528.117	81.691.135.310
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.963.955.857	85.993.936.689
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		809.662.261	5.386.228.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94.154.293.596	80.607.708.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.695.025.460.246	1.614.883.455.236

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

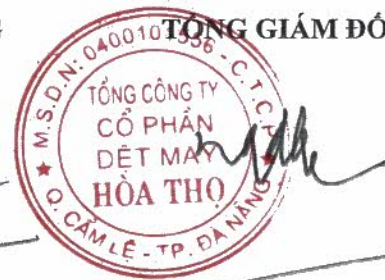
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	891.612.487.719	875.655.418.677	3.993.847.389.815	3.705.347.198.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177.674.142	144.820.471	1.190.047.933	1.610.578.166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		891.434.813.577	875.510.598.206	3.992.657.341.882	3.703.736.620.729
4. Giá vốn hàng bán	11		817.285.401.226	794.342.363.380	3.686.718.284.169	3.415.772.512.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.149.412.351	81.168.234.826	305.939.057.713	287.964.107.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.146.951.368	4.938.266.653	22.921.010.587	23.727.760.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	6.551.556.835	4.474.350.713	45.777.634.089	16.649.132.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.114.063.727	5.508.680.780	25.458.287.085	23.236.822.617
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	17.628.167.098	22.756.940.461	73.238.491.086	102.017.969.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	29.486.139.506	23.281.809.034	111.393.221.187	107.815.123.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		25.630.500.280	35.593.401.271	98.450.721.938	85.209.642.646
11. Thu nhập khác	31	VI.6	606.279.753	988.909.086	4.525.025.668	2.370.625.625
12. Chi phí khác	32	VI.7	905.632.854	616.355.996	2.655.144.551	1.669.591.911
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(299.353.101)	372.553.090	1.869.881.117	701.033.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.331.147.179	35.965.954.361	100.320.603.055	85.910.676.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.242.952.152	2.430.560.008	6.166.309.459	5.302.968.132
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		23.088.195.027	33.535.394.353	94.154.293.596	80.607.708.228

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.320.603.055	85.910.676.360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		123.875.743.279	109.829.031.468
- Các khoản dự phòng	03		2.592.059.827	(11.537.906.299)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.783.107.905	(483.524.074)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(7.232.339.953)	(5.547.950.833)
- Chi phí lãi vay	06		25.458.287.085	23.236.822.617
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		251.797.461.198	201.407.149.239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.215.306.653	85.716.545.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(92.512.416.751)	(106.697.479.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		163.826.960.992	(9.116.269.696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.410.452.333	(2.792.494.756)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.985.782.155)	(19.410.393.752)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.361.180.218)	(5.077.398.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		115.827.451	418.419.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.566.489.322)	(3.104.185.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.940.140.181	141.343.891.749

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158.577.152.066)	(132.630.100.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.861.053.938	669.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.484.483)	(5.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.171.471.529	24.684.500.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.733.830.210	3.782.177.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145.075.280.872)	(93.523.604.922)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.980.486.017.207	2.895.571.926.362
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.096.621.548.609)	(2.971.520.578.138)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.949.836.000)	(41.238.910.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.085.367.402)	(57.562.561.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.779.491.907	(9.742.275.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.877.011.101	19.546.211.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.204.064)	73.074.278
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	22.653.298.944	9.877.011.101

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Trung tâm kinh doanh Thời Trang Hòa Thọ
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

- * Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.
- * Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	162.577.000	36.428.500
– VND	162.577.000	36.428.500
Tiền gửi ngân hàng	22.490.721.944	9.840.582.601
– VND	6.730.343.586	3.922.542.727
– USD	15.753.922.701	5.911.110.748
– EURO	6.455.657	6.929.126
Cộng	22.653.298.944	9.877.011.101

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.191.267.129	14.191.267.129
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000
Cộng	14.995.680.083	14.995.680.083	19.096.267.129	19.096.267.129

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(1.989.201.844)	2.667.900.000	(2.667.900.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(2.763.154.888)	5.418.000.000	(3.218.625.775)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(2.636.802.891)	26.520.000.000	(3.157.658.895)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(170.191.947)	2.000.000.000	-
Cộng	51.206.900.000	(7.559.351.570)	51.206.900.000	(9.044.184.670)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.399.102.108)	7.755.702.000	(6.326.235.498)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.764.168.338	2.876.470.934
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.191.436.389	898.532.575
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	103.425.804	133.832.196
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.362.524.847	51.498.941.121
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	45.839.405	11.286.364
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.522.866.675	107.668.573.759
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	860.725.231	726.929.423
Mua hàng hóa và dịch vụ	66.982.499.659	68.951.340.421
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	89.003.273	80.572.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.082.084.455	5.850.071.707
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	63.034.353.669	132.572.405.015
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.780.138.971	10.846.902.434
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.617.684.785	1.567.289.268
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.463.620.291	15.389.867.197
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	684.696.718	522.872.587
Mua hàng hóa và dịch vụ	67.717.024.444	49.768.940.859

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/12/2018	01/01/2018
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	12.228.389.708	4.416.632.069
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	12.812.884.041	4.987.825.789
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	5.278.985.207	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	2.548.150.530	1.006.101.222
<i>ASMARA INTERNATIONAL LTD</i>	20.322.042.566	-
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	49.937.802.854	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	24.812.541.214	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	34.599.626.692	19.480.437.010
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	47.922.242.148	34.026.138.653
<i>Các khách hàng khác</i>	41.449.641.617	49.882.987.492
Tổng cộng	251.912.306.577	246.793.332.160

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	146.031.576	83.482.800
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	334.458.025	273.630.030
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>	3.635.000	150.000.000
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	47.922.242.148	34.026.138.653
Tổng cộng	48.406.366.749	34.533.251.483

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	681.623.555		1.020.240.591	-
Ký cược, ký quỹ	1.267.617.638		6.369.490.920	
Phải thu khác	5.458.550.162		1.992.578.018	-
- Ứng trước tiền cho BHXH	3.007.885.231		871.204	-
- Phải thu khác	2.450.664.931		1.991.706.814	-
Cộng	7.407.791.355	-	9.382.309.529	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.082.252.619	-	2.103.068.621	-
Cộng	1.082.252.619	-	2.103.068.621	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	90.807.780.817	-	63.150.243.596	-
Nguyên vật liệu	191.262.668.960		185.449.771.674	
Công cụ dụng cụ	143.048.027		125.411.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.658.143.485		211.371.764.230	
Thành phẩm	90.791.549.327	-	72.905.961.695	(197.047.710)
Hàng hóa	291.805.081	-	540.361.780	-
Hàng gửi đi bán	119.018.461.426		91.917.526.168	
Cộng	717.973.457.123	-	625.461.040.372	(197.047.710)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2018	269.872.495.171	751.122.255.686	35.305.359.285	5.949.928.279	93.000.000	71.457.909.034	1.133.800.947.455
Số Tăng trong kỳ	19.114.019.726	150.405.914.924	4.364.694.628	936.039.234	-	4.086.155.625	178.906.824.137
- Mua sắm mới	1.190.531.391	16.957.681.896	1.124.877.146	936.039.234	-	2.625.875.626	22.835.005.293
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.923.488.335	133.448.233.028	3.239.817.482	-	-	1.244.279.999	155.855.818.844
- Tăng khác	-	-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Số Giảm trong kỳ	1.002.677.044	61.259.062.727	787.587.074	191.916.413	-	911.933.565	64.153.176.823
- Thanh lý, nhượng bán	36.550.000	61.259.062.727	787.587.074	191.916.413	-	911.933.565	63.187.049.779
- Giảm khác	966.127.044	-	-	-	-	-	966.127.044
Số dư tại ngày 31/12/2018	287.983.837.853	840.269.107.883	38.882.466.839	6.694.051.100	93.000.000	74.632.131.094	1.248.554.594.769
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2018	87.110.426.747	472.482.250.319	23.442.670.457	3.864.369.153	56.921.110	42.560.326.963	629.516.964.749
Số khấu hao tăng trong kỳ	18.044.184.228	90.369.064.582	3.792.207.637	931.940.697	7.599.996	9.644.235.583	122.789.232.723
- Tăng do khấu hao trong kỳ	18.044.184.228	90.369.064.582	3.792.207.637	931.940.697	7.599.996	9.644.235.583	122.789.232.723
Số khấu hao giảm trong kỳ	36.550.000	58.470.962.305	786.796.817	180.457.959	-	854.138.503	60.328.905.584
- Thanh lý, nhượng bán	36.550.000	58.470.962.305	786.796.817	180.457.959	-	854.138.503	60.328.905.584
Số dư tại ngày 31/12/2018	105.118.060.975	504.380.352.596	26.448.081.277	4.615.851.891	64.521.106	51.350.424.043	691.977.291.888
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2018	182.762.068.424	278.640.005.367	11.862.688.828	2.085.559.126	36.078.890	28.897.582.071	504.283.982.706
- Số dư tại ngày 31/12/2018	182.865.776.878	335.888.755.287	12.434.385.562	2.078.199.209	28.478.894	23.281.707.051	556.577.302.881

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 209.479 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phân mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2018	9.306.357.773
Tăng trong kỳ	99.829.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	9.406.186.773
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.004.330.071
Tăng trong kỳ	1.086.510.556
Số dư tại ngày 31/12/2018	7.090.840.627
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.302.027.702
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.315.346.146

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành		222.090.908
+ Đầu tư nổi hơi 8T/h cho Nhà máy may Hòa Thọ 1	1.581.583.819	-
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà		509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi		22.487.064.840
+ Các công trình khác	700.431.824	126.681.817
Cộng	<u>2.282.015.643</u>	<u>23.345.796.656</u>

9. Chi phí trả trước:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.977.429.205	6.816.262.273
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	15.759.818.387	17.331.437.652
Cộng	<u>21.737.247.592</u>	<u>24.147.699.925</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	01/01/2018
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	10.195.414.891	21.335.354.164
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	8.675.972.079	7.863.820.177
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	7.144.380.502	8.159.829.710
<i>INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.</i>		8.113.148.762
<i>THE KINGTEX-CORPORATION</i>	-	3.400.535.534
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	7.203.665.452	3.048.790.041
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	16.126.370.100	5.730.921.028
<i>CDI COTTON DISTRIBUTORS INC</i>	10.343.303.873	-
<i>LOUIS DREYFUS COMMODITIES</i>	10.317.681.150	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.843.537.499	9.230.356.984
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	7.581.742.746	5.468.668.883
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	128.967.873.663	121.530.043.336
	224.399.941.955	193.881.468.619

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	01/01/2018
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.843.537.499	9.230.356.984
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	7.581.742.746	5.468.668.883
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>		61.704.500
Tổng cộng	25.425.280.245	14.760.730.367

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2018
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)				-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)				-
Cộng	28.411.388	(28.411.388)	-	-		-

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	4.340.445.176	82.510.860.371	(47.138.886.673)	(33.802.350.856)		5.910.068.018
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.941.572.548	(14.941.572.548)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	772.712.088	(772.712.088)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.560.008	6.166.309.459	(6.361.180.218)			2.235.689.249
Thuế thu nhập cá nhân	44.771.626	2.354.416.976	(2.321.824.139)		38.324.257	115.688.720
Các loại thuế khác	-	4.178.105.571	(4.178.105.571)			-
Cộng	6.815.776.810	110.923.977.013	(75.714.281.237)	(33.802.350.856)	38.324.257	8.261.445.987

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	56.197.793.312	158.618.108.845	(160.494.537.177)	(33.802.350.856)	(482.759.829)	20.036.254.295

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	593.314.364	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	365.754.578	893.249.648
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	969.676.740	1.198.438.259
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	1.375.069.324	366.218.776
<i>Các chi phí khác</i>		48.071.892
Cộng	3.303.815.006	7.844.587.574

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm y tế	109.476.856	7.284.663
Bảo hiểm xã hội	611.475.067	-
Kinh phí công đoàn	9.344.904.621	8.341.981.557
Bảo hiểm thất nghiệp	47.888.965	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.007.118	695.536.532
Lãi cổ tức phải trả	705.864.547	655.700.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.464.503.432	4.975.676.098
Cộng	13.463.120.606	14.676.179.397

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	-	-	563.886.325.981	636.228.907.163	72.342.581.182	72.342.581.182
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	79.758.862.641	79.758.862.641	677.252.240.921	754.134.766.242	156.641.387.962	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	-	-	40.137.832.434	80.424.206.014	40.286.373.580	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	200.255.975.245	200.255.975.245	874.969.278.616	750.754.637.183	76.041.333.812	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	56.851.029.859	56.851.029.859	747.524.413.939	820.788.689.145	130.115.305.065	130.115.305.065
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	65.398.475.187	65.398.475.187	69.067.557.920	3.669.082.733	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	402.464.342.932	402.464.342.932	2.977.175.537.229	3.075.962.830.384	501.251.636.087	501.251.636.087

b, Vay dài hạn:

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	19.933.371.531	19.933.371.531	12.948.674.547	9.183.073.507	16.167.770.491	16.167.770.491
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	1.895.637.439	1.895.637.439	179.674.827	1.376.497.775	3.092.460.387	3.092.460.387
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	21.839.844.631	21.839.844.631	2.069.472.998	15.846.545.619	35.616.917.252	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.550.639.420	2.550.639.420	407.380.979	5.344.679.554	7.487.937.995	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	217.673.600.849	217.673.600.849	15.589.819.937	10.908.465.882	212.992.246.794	212.992.246.794
+ Kuraray	9.299.600.000	9.299.600.000	805.700.000	5.155.500.000	13.649.400.000	13.649.400.000
Cộng	273.192.693.870	273.192.693.870	32.000.723.288	47.814.762.337	289.006.732.919	289.006.732.919

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	32.938.235.571	32.938.235.571	36.864.218.276	32.672.287.926	28.746.305.221	28.746.305.221
Cộng	32.938.235.571	32.938.235.571	36.864.218.276	32.672.287.926	28.746.305.221	28.746.305.221

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	165.375.000.000	71.004.131.623	73.094.184.232	309.473.315.855
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000			59.625.000.000
- Lãi trong năm			80.607.708.228	80.607.708.228
- Phân bổ vào các quỹ		10.687.003.687	(10.687.003.687)	-
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(41.343.750.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.677.202.084)	(15.677.202.084)
Số dư tại ngày 31/12/2017	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
Số dư tại ngày 01/01/2018	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
- Lãi trong năm			94.154.293.596	94.154.293.596
- Phân bổ vào các quỹ		13.289.392.807	(13.289.392.807)	-
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(26.894.881.621)	(26.894.881.621)
Số dư tại ngày 31/12/2018	225.000.000.000	94.980.528.117	94.963.955.857	414.944.483.974

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.694.840.729
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	26.894.881.621
Tăng khác	115.827.451
Giảm trong kỳ	18.882.072.041
Số dư tại ngày 31/12/2018	53.823.477.760

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 31/12/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIẾC	819.467,84	32	ĐẠN BẦN	CHIẾC	125.859,00
2	BĂNG KEO	CUỘN	12,00	33	ĐẠN NHỰA	CHIẾC	282.648,43
3	BĂNG NHÁM	CHIẾC	839.867,65	34	ĐỆM MẮT CÁO	CHIẾC	6.300,00
4	BĂNG NHÁM	MTR	6.100,00	35	ĐỆM NHỰA	CHIẾC	77.160,00
5	băng nhám	INCHS	110.033,00	36	GÓI CHỐNG ẨM	CHIẾC	18.881,57
6	BÌA LỪNG	CHIẾC	132.458,00	37	gòn	MTR	6.183,40
7	BÔNG GAI	CHIẾC	22.548,00	38	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIẾC	14.492,00
8	CÁP MỐC	CHIẾC	14.577,84	39	HẠT CHỐNG ẨM	CHIẾC	11.474,00
9	CHỈ	CUỘN	29.329,00	40	KEO CÁC LOẠI	YARD	64.106,00
10	CHỈ	MTR	2.310.000,00	41	keo các loại	MTR	42.800,00
11	chỉ	yard	3.061.346,40	42	KỆP SIZE	CHIẾC	8.405,00
12	CHÂN CỎ	CHIẾC	11.474,00	43	KỆP ÁO	CHIẾC	22.948,00
13	DÂY CHỐNG DẪN	YARD	5.702,00	44	KHOEN	SET	11.498,00
14	DÂY DỆT	CHIẾC	182.410,50	45	khuy cài	chiếc	12.500,00
15	DÂY DỆT	MTR	22.249,49	46	MẮT CÁO	CHIẾC	132.557,31
16	DÂY DỆT	YARD	108.669,00	47	MẮT CÁO	SET	30.012,00
17	day dệt	INCHS	4.540,00	48	MỐC NHỰA	CHIẾC	108.121,86
18	DÂY KÉO	CHIẾC	2.603.277,91	49	MỐC QUẦN	CHIẾC	92.875,00
19	DÂY LUỒN	CHIẾC	583.596,01	50	MỐC TREO	CHIẾC	22.982,84
20	DÂY LUỒN	MTR	8.540,50	51	NÚT CÁC LOẠI	CHIẾC	7.029.651,54
21	DÂY LUỒN	YARD	28.590,00	52	NÚT CÁC LOẠI	SET	262.209,00
22	dây mũ	chiếc	12.570,00	53	NHÃN CÁC LOẠI	CHIẾC	6.081.843,66
23	dây luồn	INCHS	198.222,00	54	THUN	CHIẾC	281.200,66
24	DÂY TAPE	MTR	5.520,00	55	THUN	MTR	13.677,04
25	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIẾC	28.140,00	56	THUN	YARD	304.589,05
26	DÂY TREO	CHIẾC	2.560,00	57	thun	INCHS	23.489,00
27	DÂY VIỀN	CHIẾC	308.748,95	58	THÙNG	CHIẾC	276,00
28	DÂY VIỀN	YARD	24.022,66	59	vòng đệm	chiếc	460,00
29	DỤNG	CHIẾC	192.715,69	60	VẢI CÁC LOẠI	KGM	4.416,23
30	DỤNG	MTR	467.579,38	61	VẢI CÁC LOẠI	MTR	1.856.760,72
31	DỤNG	YARD	31.223,50	62	VẢI CÁC LOẠI	YARD	817.176,07

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

- Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	680.672,01	15.753.922.701	260.955,02	5.911.110.748
EUR	244,33	6.455.657	255,81	6.929.126

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
+ Doanh thu bán hàng	3.991.643.826.628	3.702.202.581.588
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.872.767	1.216.025.003
+ Doanh thu khác	958.690.420	1.928.592.304
Cộng	3.993.847.389.815	3.705.347.198.895

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chiết khấu thương mại	5.178.879	-
Giảm giá hàng bán	187.271.040	992.544.026
Hàng bán bị trả lại	997.598.014	618.034.140
Cộng	1.190.047.933	1.610.578.166

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.733.830.210	4.051.411.820
Chiết khấu thanh toán	67.290.033	375.405.155
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.624.290.344	17.964.618.960
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	483.524.074
Lợi nhuận được chia	1.495.600.000	852.800.000
Cộng	22.921.010.587	23.727.760.009

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí lãi tiền vay	25.458.287.085	23.236.822.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.948.205.589	5.107.794.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.783.107.905	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(1.411.966.490)	(11.699.357.801)
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
Cộng	45.777.634.089	16.649.132.377

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	6.007.038.103	7.268.584.922
Chi phí vật liệu, bao bì	885.074.373	1.075.395.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.292.857.594	5.444.704.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.131.840	203.324.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.197.669.601	72.383.717.014
Chi phí bằng tiền khác	15.764.719.575	15.642.242.437
Cộng	73.238.491.086	102.017.969.058

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên quản lý	54.436.631.238	56.372.328.212
Chi phí đồ dùng VP, khấu hao TSCĐ	10.378.628.537	9.179.496.117
Thuế, phí và lệ phí	3.311.718.674	3.318.269.663
Chi phí dự phòng	4.665.744.231	(164.104.208)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.464.038.508	18.219.403.876
Chi phí bằng tiền khác	21.136.459.999	20.889.730.195
Cộng	111.393.221.187	107.815.123.855

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.002.909.743	643.739.013
Các khoản thu khác	1.522.115.925	1.726.886.612
Cộng	4.525.025.668	2.370.625.625

7. Chi phí khác:

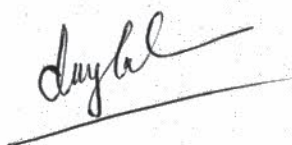
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Các khoản chi khác	2.655.144.551	1.669.591.911
Cộng	2.655.144.551	1.669.591.911

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.274.222.480.090	2.246.560.034.607
Chi phí nhân công	980.285.803.561	775.963.726.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.875.743.279	109.829.031.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.556.427.443	577.969.177.951
Cộng	3.931.940.454.373	3.710.321.970.538

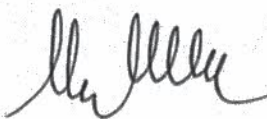
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị